

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT ĐỒNG NAI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CHI CỤC THỦY LỢI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 333 /CCTL-QLCT

Đồng Nai, ngày 10 tháng 9 năm 2018

V/v triển khai thực hiện Quyết định số 3016/QĐ-UBND ngày 27/8/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai.

Kính gửi:

- Phòng Kinh tế: Huyện Long Thành, thành phố Biên Hòa;
- Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi;
- Khu Bảo tồn Thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai;
- Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi các huyện, thị xã Long Khánh.

Ngày 27/8/2018, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 3016/QĐ-UBND về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai (photo đính kèm); trong đó, về lĩnh vực Thủy lợi có 18 thủ tục hành chính (gồm 16 thủ tục hành chính cấp tỉnh, 01 thủ tục hành chính cấp huyện, 01 thủ tục hành chính cấp xã).

Chi cục Thủy lợi đề nghị Phòng Kinh tế: Huyện Long Thành, thành phố Biên Hòa; Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi; Khu Bảo tồn Thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai; Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi các huyện, thị xã Long Khánh quan tâm triển khai thực hiện một số nội dung như sau:

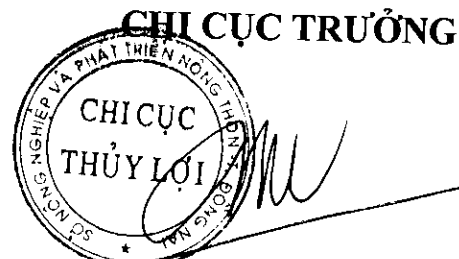
1. Nghiên cứu, triển khai thực hiện và hướng dẫn cho các đơn vị liên quan biết để thực hiện Bộ thủ tục hành chính về lĩnh vực Thủy lợi đã được UBND phê duyệt tại Quyết định số 3016/QĐ-UBND ngày 27/8/2018.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị có văn bản báo cáo, đề xuất gửi về Chi cục Thủy lợi để tổng hợp, xử lý.

Chi cục Thủy lợi đề nghị các đơn vị quan tâm, triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Nông nghiệp và PTNT (để báo cáo);
- Ban Lãnh đạo Chi cục;
- Các phòng trực thuộc Chi cục;
- Lưu: VT, QLCT (Nghiệp).



Vũ Quốc Việt

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Số: 306 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai

Ký bởi: Sở Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn

Email:

snnptnt@dongnai.gov.vn

Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai

Thời gian ký: 28.08.2018



CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 30/10/2017 của Văn phòng Chính phủ về việc Hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2316/QĐ-BNN-QLCL ngày 10/6/2016, Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/06/2016, Quyết định số 3075/QĐ-BNN-QLCL ngày 20/7/2016, Quyết định số 3548/QĐ-BNN-TCTS ngày 29/8/2016, Quyết định số 4307/QĐ-BNN-BVTV ngày 24/10/2016, Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016, Quyết định số 2767/QĐ-BNN-KTHT, ngày 12/7/2018, Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thay thế thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3059/TTr-SNNPTNT ngày 21 tháng 8 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai (nội dung & danh mục đính kèm).

Trường hợp thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thì áp dụng thực hiện theo văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; thay thế Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 30/5/2017, Quyết định số 905/QĐ-UBND ngày 08/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm hành chính công tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã có trách nhiệm tổ chức niêm yết, công khai nội dung các thủ tục hành chính này tại trụ sở làm việc, Bộ phận tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả của đơn vị.

Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm in ấn, photo đóng thành quyển các thủ tục hành chính đã được công bố, phát hành đến các đơn vị theo thành phần nơi nhận của quyết định này; cập nhật nội dung thủ tục hành chính đã được công bố lên Cơ sở dữ liệu quốc gia của Chính phủ.

Điều 4. Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cập nhật nội dung, quy trình giải quyết của từng thủ tục hành chính đã được công bố lên Phần mềm một cửa điện tử (Egov) chung của tỉnh.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND cấp huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hoà; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn; Trung tâm hành chính công tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh (Trần Văn Vĩnh);
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);
- Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông;
- Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Báo Đồng Nai, Báo Lao động Đồng Nai,
- Đài Phát thanh - Truyền hình Đồng Nai;
- Trung tâm hành chính công tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**





**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
NGÀNH NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN
NÔNG THÔN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Đính kèm theo Quyết định số 016/QĐ-UBND ngày 27/8/2018
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

**Phần I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Số trang
I. Lĩnh vực Thủy lợi		
01	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	1
02	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	1
03	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý.	2
04	Phê duyệt, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý.	3
05	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	4
06	Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	5
07	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	5
08	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép	6

	của UBND tỉnh.	
09	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	7
10	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	8
11	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	9
12	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	9
13	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	10
14	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	11
15	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	12
16	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	13
II. Lĩnh vực Quản lý xây dựng công trình		
17	Thẩm định thiết kế cơ sở hoặc Thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Nhóm B, C, cấp II trở xuống) đối với dự án là công trình công cộng, công trình có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường và an toàn của cộng đồng sử dụng vốn khác	13

18	Thẩm định thiết kế, dự toán (trường hợp thiết kế 03 bước); thiết kế bản vẽ thi công, dự toán (trường hợp thiết kế 02 bước) đối với dự án (nhóm B, C, cấp II trở xuống) đối với vốn cấp tỉnh quản lý hoặc công trình cấp II đối với vốn cấp huyện, cấp xã quản lý (vốn đầu tư công) (gọi tắt là Thủ tục thẩm định thiết kế sau bước thiết kế cơ sở)	16
19	Thẩm định thiết kế sau bước thiết kế cơ sở đối với dự án sử dụng vốn khác	20
20	Thẩm định điều chỉnh thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Nhóm B, C, cấp II trở xuống) đối với dự án là công trình công cộng, công trình có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường và an toàn của cộng đồng sử dụng vốn khác	23
21	Thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán xây dựng sau bước thiết kế cơ sở	25
22	Thẩm định kiểm định an toàn đập	28
23	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình, hạng mục công trình vào sử dụng	31
III. Lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật		
24	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	34
25	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc Bảo vệ thực vật	35
26	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc Bảo vệ thực vật	38
27	Cấp giấy phép vận chuyển thuốc Bảo vệ thực vật	40
28	Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy thuốc bảo vệ thực vật	41
29	Tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy phân bón	43
30	Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy giống cây trồng	45
31	Cấp giấy công nhận cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm.	47
32	Công nhận vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm.	48
33	Cấp lại giấy công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm	50

34	Chứng nhận đánh giá và công bố hợp chuẩn quá trình tổ chức thu mua mía nguyên liệu	51
35	Cấp giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế rau, quả	53
36	Cấp/cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế rau, quả.	55
37	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo về thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng	57
38	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón	58
39	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón	61
40	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	64
41	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	65
42	Xác nhận nội dung quảng cáo và đăng ký hội thảo phân bón	67
IV. Lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản		
43	Cấp/cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong thu mua, sơ chế, chế biến, bảo quản và kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản (<i>hay còn gọi là Thủ tục kiểm tra, cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản</i>).	68
44	Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (<i>cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản</i>)	72
V. Lĩnh vực Phát triển nông thôn		
45	Công nhận nghề truyền thống	75
46	Công nhận làng nghề	76
47	Công nhận làng nghề truyền thống	77
48	Phê duyệt chủ trương xây dựng cánh đồng lớn	79
49	Phê duyệt Dự án cánh đồng lớn (<i>áp dụng cho phê duyệt lần đầu và điều chỉnh, bổ sung kéo dài thời gian thực hiện Dự án cánh đồng lớn</i>)	81
50	Đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	83

51	Thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết, điểm tái định cư	85
52	Bố trí ổn định dân cư ngoài tỉnh	86
VI. Lĩnh vực Kiểm lâm		
53	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng DVMTR nằm trong phạm vi một tỉnh)	87
54	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	89
55	Thẩm định, Phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ thành lập thuộc địa phương quản lý	90
56	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích khu rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý	91
57	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	93
58	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng tự tổ chức hoặc liên kết với tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, vui chơi giải trí lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	94
59	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh giảm diện tích đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	95
60	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý	97
61	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý	98
62	Giao rừng đối với tổ chức	99
63	Cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt	101

	Nam và các Phụ lục II, III của Công ước CITES	
64	Thẩm định, phê duyệt đề án thành lập Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý)	102
65	Cấp phép khai thác chính gỗ rừng tự nhiên	104
66	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của tổ chức	105
67	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ	106
68	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của tổ chức	107
69	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng đặc dụng	108
70	Cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng giữa ba loại rừng đối với những khu rừng do UBND cấp tỉnh xác lập.	108
71	Thẩm định và phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	109
72	Cấp giấy chứng nhận nguồn gốc lô cây con	110
73	Cấp giấy chứng nhận nguồn gốc lô giống	111
74	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (gồm: cây trội, lâm phần tuyển chọn, rừng giống chuyên hóa, rừng giống, cây đầu dòng (hoặc vườn cung cấp hom)	113
75	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	114
76	Thẩm định và phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác.	115
77	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu	116
78	Giao nộp gấu cho Nhà nước	117
79	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên vì mục đích thương mại trên các lâm phần của các chủ rừng thuộc địa phương quản lý.	118
80	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự	120

	nhiên không vì mục đích thương mại trên các lâm phận của các chủ rừng thuộc địa phương quản lý	
81	Hỗ trợ đầu tư trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao	121
82	Thẩm định, phê duyệt dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất của tổ chức ngoài quốc doanh	123
83	Hỗ trợ trước đầu tư trồng rừng đối với tổ chức ngoài quốc doanh	124
84	Hỗ trợ trồng rừng sau đầu tư đối với tổ chức ngoài quốc doanh	126
85	Hỗ trợ đầu tư, nghiệm thu thanh quyết toán rừng giống, vườn giống	127
86	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.	128
87	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh	129
88	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch khu rừng đặc dụng do địa phương quản lý	131
89	Thẩm định, phê duyệt Báo cáo xác định vùng đệm khu rừng đặc dụng và khu bảo tồn biển thuộc địa phương quản lý	132
90	Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh (chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài)	133
91	Cho thuê rừng đối với tổ chức	135
92	Khai thác, tận thu gỗ rừng trồng là rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học	136
93	Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với tổ chức	137
94	Chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh	138
95	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh	139
VII. Lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y		
96	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng,	140

	chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y).	
97	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y).	141
98	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y.	142
99	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y.	144
100	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký).	146
101	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y.	147
102	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	148
103	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống).	150
104	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại .	151
105	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn.	153
106	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản.	154
107	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc dưới nước).	156
108	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận.	157
109	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận.	158
110	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận.	160
111	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật	161

	trên sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.	
112	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.	164
113	Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm. 168	167
114	Tiếp nhận công bố hợp quy giống vật nuôi và thức ăn chăn nuôi	173
115	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở giết mổ động vật, cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật; cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm thịt; chăn nuôi gà đẻ thương phẩm.	170
116	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở giết mổ động vật, cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật; cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm thịt; chăn nuôi gà đẻ trứng thương phẩm (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày giấy chứng nhận ATTP hết hạn).	173
117	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở giết mổ động vật, cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật; cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm thịt; chăn nuôi gà đẻ trứng thương phẩm (trường hợp giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, hỏng, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên giấy chứng nhận).	176
118	Cấp giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm (đối với cơ sở, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực giết mổ, sơ chế động vật, sản phẩm động vật; cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm thịt; chăn nuôi gà đẻ trứng thương phẩm thuộc công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy phép kinh doanh).	178
119	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với giống vật nuôi (bao gồm phôi, tinh, con giống vật nuôi); thức ăn chăn nuôi, chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi; môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật; vật tư chuyên dùng trong chăn nuôi để xuất khẩu.	181
120	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với giống vật nuôi (bao gồm phôi, tinh, con giống vật nuôi); thức ăn chăn nuôi, chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi; môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật; vật tư, hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi để xuất khẩu.	183
VIII. Lĩnh vực thủy sản		

121	Kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu (trừ giống thủy sản bố mẹ chủ lực)	185
122	Cấp mã số nhận diện cơ sở nuôi và xác nhận đăng ký nuôi cá tra thương phẩm	186
123	Cấp lại mã số nhận diện cơ sở nuôi cá tra thương phẩm	187
124	Tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy	189
125	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong lĩnh vực thủy sản	190
126	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong lĩnh vực thủy sản	192
127	Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm trong lĩnh vực thủy sản	193
128	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá không thời hạn (đối với tàu cá nhập khẩu)	195
129	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời (đối với tàu cá nhập khẩu).	196
130	Xác nhận nguyên liệu nguyên liệu thủy sản khai thác.	197
131	Chứng nhận thủy sản khai thác.	198
132	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đóng mới	199
133	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời	201
134	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	202
135	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá chuyển nhượng quyền sở hữu	203
136	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá thuộc diện thuê tàu trần, hoặc thuê - mua tàu trần	204
137	Cấp sổ danh bạ thuyền viên tàu cá	205
138	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký bè cá.	207
139	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cải hoán	208
140	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	209
141	Cấp Giấy phép khai thác thủy sản	210
142	Cấp gia hạn Giấy phép khai thác thủy sản.	211
143	Cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản	212
144	Cấp đổi và cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	213

145	Cấp chứng nhận lại thủy sản khai thác	214
146	Đưa tàu cá ra khỏi danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp.	215
147	Nhập khẩu tàu cá đã qua sử dụng	216
148	Nhập khẩu tàu cá đóng mới	218
149	Cấp giấy xác nhận đăng ký tàu cá	219
150	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán tàu cá	220
151	Cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu giữ thủy sinh vật ngoại lai	220

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Số trang
I Lĩnh vực Lâm nghiệp		
1	Trồng cao su trên đất rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	223
2	Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện (chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn)	223
3	Thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh (đối với cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn)	224
4	Thẩm định, phê duyệt dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất cho hộ gia đình do tổ chức quốc doanh lập	225
5	Hỗ trợ trồng rừng sau đầu tư đối với hộ gia đình	227
6	Hỗ trợ đầu tư trồng rừng đối với hộ gia đình (hỗ trợ trước)	228
7	Trình tự, thủ tục hỗ trợ trồng cây phân tán	229
8	Hỗ trợ đầu tư vườn ươm giống lâm nghiệp	231
9	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã đầu tư)	234

10	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng.	234
11	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trong rừng phòng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng.	235
12	Cấp phép khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cấp thiết yếu tại chỗ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng.	236
13	Khai thác rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu thiết yếu tại chỗ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	237
14	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng.	239
15	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng.	239
II. Lĩnh vực Kiểm lâm		
16	Đóng dấu búa kiểm lâm	240
17	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng, lâm sản nhập khẩu, lâm sản sau xử lý tịch thu, lâm sản sau chế biến, lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; động vật rừng được gây nuôi trong nước; bộ phận, dẫn xuất của chúng.	241
18	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu hợp pháp; cây xử lý tịch thu.	242
19	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại	243
20	Cấp đổi giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại	244
21	Đăng ký nuôi bổ sung loài động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại	245
22	Xác nhận mẫu vật khai thác là động vật rừng thông thường	246
III. Lĩnh vực Phát triển nông thôn		
23	Xác nhận, Đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới	247

24	Bố trí ổn định dân cư trong huyện	247
25	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh	248
26	Thẩm định, phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn 3	249
27	Thẩm định, phê duyệt dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi có giá trị theo quy hoạch thuộc Chương trình 30a.	250
IV. Lĩnh vực Quản lý chất lượng		
28	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm sản và thủy sản	251
29	Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp	253
V. Lĩnh vực Thủy lợi		
30	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh phân cấp	255

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

I. Lĩnh vực lâm nghiệp		
1	Khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn do chủ rừng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ của chủ rừng là tổ chức	257
2	Khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn do chủ rừng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ của chủ rừng là hộ gia đình	257
3	Khai thác cây trồng trong vườn nhà, trang trại và cây trồng phân tán của chủ rừng là hộ gia đình	258
4	Khai thác tận dụng các cây gỗ đứng đã chết khô, chết cháy, cây đổ gãy; tận thu các loại gỗ nằm, gốc, rễ, cành nhánh của chủ rừng là tổ chức, chủ rừng là hộ gia đình (đối với rừng trồng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ)	259
5	Khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo nghề của chủ rừng là tổ chức (đối với rừng trồng bằng vốn tự đầu tư)	260
6	Khai thác các loài lâm sản ngoài gỗ và tre nứa của chủ rừng là tổ chức, chủ rừng là hộ gia đình (trừ các loài trong danh mục Cites)	261

	và nhựa thông trong rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại).	
7	Khai thác tre nứa trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên của chủ rừng là hộ gia đình	262
8	Khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ của chủ rừng là tổ chức	263
9	Khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh của chủ rừng là hộ gia đình (đối với rừng trồng bằng vốn tự đầu tư)	264
10	Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán.	265
11	Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ vườn, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức; cây có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây phân tán của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân.	266
12	Giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân	267
13	Giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn	268
14	Cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân	269
II. Lĩnh vực chăn nuôi		
15	Cấp sổ đăng ký nuôi vịt chạy đồng.	270
III. Lĩnh vực trồng trọt		
16	Đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa.	271
IV. Lĩnh vực thủy sản		
17	Kiểm tra, chứng nhận cơ sở kinh doanh thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm (thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã)	272
18	Cấp lại giấy chứng nhận ATTP trong kinh doanh thủy sản (thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã)	275
V. Lĩnh vực phát triển nông thôn		
19	Xác nhận việc thực hiện hợp đồng liên kết và tiêu thụ nông sản	276

20	Cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận kinh tế trang trại	276
VI. Lĩnh vực Bảo vệ thực vật		
21	Xác nhận hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật	279
VII. Lĩnh vực Thủy lợi		
22	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (<i>Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện</i>).	281